

Số: 179/QĐ-SXD

Hòa Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12,
Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGĐ sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD(H50).



Trần Vinh Quang



SỞ XÂY DỰNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ - SXD ngày 14/02/2017
của Sở Xây dựng Hòa Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý IV năm 2016
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản

lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 778/UBND- CNXD ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1603/BXD-KTXD ngày 03/8/2016 của Bộ Xây dựng và Văn bản số 1514/HD-SXD ngày 22/8/2016 của Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm quý IV năm 2016 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình

lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 778/UBND- CNXD ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1603/BXD-KTXD ngày 03/8/2016 của Bộ Xây dựng và Văn bản số 1514/HD-SXD ngày 22/8/2016 của Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm quý IV năm 2016 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình

lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

(Có phụ biểu kèm theo)



**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒA BÌNH
QUÝ IV NĂM 2016**

(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016	Q4 so với Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
	Trường mầm non	109,15	109,12	109,47	109,24	99,92
	Trường tiểu học	108,85	108,84	109,17	108,95	99,91
	Trường THCS	108,93	108,91	109,23	109,02	99,92
2	Công trình văn hoá	107,36	107,66	108,08	107,70	99,99
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,37	111,35	111,64	111,46	99,93
4	Công trình y tế	111,75	111,73	112,01	111,83	99,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	97,29	97,26	97,56	97,37	99,9
	Trạm biến áp	107,87	108,79	109,15	108,60	100,56
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,56	103,35	103,93	103,28	100,61
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,39	95,87	98,08	98,11	98,54
	Đường bê tông xi măng	116,32	115,71	116,22	116,08	99,61
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,03	97,77	98,92	98,57	99,54
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	106,89	106,74	107,33	106,98	99,87
2	Kênh bê tông xi măng	108,12	108,01	108,52	108,21	99,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,46	107,32	107,78	107,52	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					
1	Công trình mạng cấp nước	125,84	125,80	126,02	125,88	99,9
2	Công trình mạng thoát nước	109,83	109,80	110,25	109,96	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	113,47	113,53	114,11	113,70	100,72



**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
QUÍ IV NĂM 2016**

(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016	Q4 so với Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
	Trường mầm non	117,58	117,56	117,92	117,69	99,77
	Trường tiểu học	117,42	117,40	117,75	117,52	99,83
	Trường THCS	117,44	117,43	117,77	117,55	99,83
2	Công trình văn hoá	113,13	113,43	113,86	113,47	100,52
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,61	120,60	120,90	120,70	100,05
4	Công trình y tế	121,08	121,06	121,35	121,16	100,2
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	114,17	114,14	114,45	114,25	111,28
	Trạm biến áp	114,36	115,29	115,65	115,10	102,33
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,43	106,22	106,82	106,16	100,61
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,06	101,50	103,73	103,77	98,62
	Đường bê tông xi măng	125,27	124,66	125,17	125,03	99,83
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,44	104,16	105,34	104,98	99,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNN					
1	Đập bê tông	114,24	114,09	114,69	114,34	99,94
2	Kênh bê tông xi măng	116,72	116,60	117,14	116,82	99,81
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,29	114,16	114,62	114,36	99,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					
1	Công trình mạng cấp nước	133,48	133,44	133,67	133,53	100,36
2	Công trình mạng thoát nước	116,36	116,33	116,79	116,49	99,41
3	Công trình xử lý nước thải	120,21	120,27	120,85	120,45	100,75



**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÒA BÌNH QUÍ IV NĂM 2016**

(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016	Q4/2016 so với Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
	Trường mầm non	110,65	110,63	110,97	110,75	99,92
	Trường tiểu học	110,38	110,36	110,69	110,48	99,91
	Trường THCS	110,41	110,40	110,73	110,51	99,92
2	Công trình văn hoá	106,48	106,40	106,82	106,56	99,62
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,88	112,86	113,15	112,96	99,93
4	Công trình y tế	112,82	112,79	113,07	112,89	99,86
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	95,99	95,88	96,19	96,02	99,82
	Trạm biến áp	106,13	106,19	106,47	106,26	99,72
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	94,74	94,54	95,31	94,86	99,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,67	97,10	99,33	99,37	98,55
	Đường bê tông xi măng	117,94	117,32	117,84	117,70	99,61
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	97,75	96,36	97,57	97,23	99,46
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	106,05	105,81	106,42	106,09	99,80
2	Kênh bê tông xi măng	107,52	107,33	107,85	107,57	99,47
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,79	106,61	107,08	106,83	99,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					
1	Công trình mạng cấp nước	128,30	128,15	128,36	128,27	99,84
2	Công trình mạng thoát nước	109,19	109,11	109,58	109,29	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	116,53	116,19	116,81	116,51	100,59



**CHỈ SỐ GIÁ PHÀN XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC HUYỆN QUÍ IV NĂM 2016**

(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016	Q4/2016 so với Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
	Trường mầm non	119,20	119,18	119,54	119,31	99,77
	Trường tiểu học	119,06	119,05	119,39	119,17	99,83
	Trường THCS	119,05	119,03	119,38	119,15	99,83
2	Công trình văn hoá	113,64	113,55	113,99	113,73	100,34
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,24	122,23	122,53	122,33	100,05
4	Công trình y tế	122,23	122,21	122,50	122,32	100,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	113,57	113,46	113,78	113,61	112,11
	Trạm biến áp	119,94	120,01	120,30	120,08	103,74
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100,28	100,08	100,89	100,42	99,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,42	102,80	105,06	105,09	98,62
	Đường bê tông xi măng	127,01	126,39	126,91	126,77	99,83
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,02	102,63	103,86	103,50	99,52
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	113,43	113,19	113,82	113,48	99,88
2	Kênh bê tông xi măng	116,28	116,09	116,64	116,34	99,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,51	113,34	113,82	113,55	99,67
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					
1	Công trình mạng cấp nước	136,50	136,36	136,57	136,48	100,31
2	Công trình mạng thoát nước	115,57	115,50	115,98	115,68	99,35
3	Công trình xử lý nước thải	125,10	124,76	125,38	125,08	100,63

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒA BÌNH QUÍ IV NĂM 2016



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016			T11/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	95,99	136,17	93,36	96,00	136,17	92,59
	Trường tiểu học	95,22	136,17	93,36	95,22	136,17	92,59
	Trường THCS	95,28	136,17	93,36	95,27	136,17	92,59
2	Công trình văn hoá	99,26	136,17	93,36	99,20	136,17	92,59
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,90	136,17	93,36	96,91	136,17	92,59
4	Công trình y tế	98,19	136,17	93,36	98,18	136,17	92,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	83,30	136,17	93,36	83,16	136,17	92,59
	Trạm biến áp	87,15	136,17	93,36	87,28	136,17	92,59
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	85,46	136,17	93,36	85,32	136,17	92,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,05	136,17	93,36	87,91	136,17	92,59
	Đường bê tông xi măng	115,07	136,17	93,36	114,14	136,17	92,59
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	83,77	136,17	93,36	81,69	136,17	92,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	95,03	136,17	93,36	94,81	136,17	92,59
2	Kênh bê tông xi măng	91,94	136,17	93,36	91,68	136,17	92,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,92	136,17	93,36	100,76	136,17	92,59
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	125,51	136,17	93,36	125,31	136,17	92,59
2	Công trình mạng thoát nước	102,56	136,17	93,36	102,54	136,17	92,59
3	Công trình xử lý nước thải	117,27	136,17	93,36	116,95	136,17	92,59

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH QUÍ IV NĂM 2016**



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Trường mầm non	96,48	136,17	94,36
	Trường tiểu học	95,70	136,17	94,36
	Trường THCS	95,76	136,17	94,36
2	Công trình văn hoá	99,63	136,17	94,36
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97,35	136,17	94,36
4	Công trình y tế	98,58	136,17	94,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	83,56	136,17	94,36
	Trạm biến áp	87,70	136,17	94,36
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	86,09	136,17	94,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,92	136,17	94,36
	Đường bê tông xi măng	114,56	136,17	94,36
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	83,23	136,17	94,36
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	95,45	136,17	94,36
2	Kênh bê tông xi măng	92,43	136,17	94,36
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,21	136,17	94,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	125,56	136,17	94,36
2	Công trình mạng thoát nước	103,00	136,17	94,36
3	Công trình xử lý nước thải	117,19	136,17	94,36

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH QUÍ III NĂM 2016



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2016			Q4 so với Q3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	96,15	136,17	93,44	99,74	100,00	101,9
	Trường tiểu học	95,38	136,17	93,44	99,75	100,00	101,9
	Trường THCS	95,44	136,17	93,44	99,78	100,00	101,9
2	Công trình văn hoá	99,36	136,17	93,44	99,32	100,00	101,9
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97,05	136,17	93,44	99,76	100,00	101,9
4	Công trình y tế	98,32	136,17	93,44	99,66	100,00	101,9
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	83,34	136,17	93,44	99,72	100,00	101,9
	Trạm biến áp	87,37	136,17	93,44	99,37	100,00	101,9
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	85,62	136,17	93,44	99,3	100,00	101,9
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,29	136,17	93,44	96,84	100,00	101,9
	Đường bê tông xi măng	114,59	136,17	93,44	98,75	100,00	101,9
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	82,90	136,17	93,44	98,44	100,00	101,9
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	95,09	136,17	93,44	99,24	100,00	112,49
2	Kênh bê tông xi măng	92,02	136,17	93,44	98,87	100,00	112,49
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,96	136,17	93,44	99,05	100,00	112,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	125,46	136,17	93,44	99,67	100,00	112,49
2	Công trình mạng thoát nước	102,70	136,17	93,44	99,98	100,00	112,49
3	Công trình xử lý nước thải	117,14	136,17	93,44	100,39	100,00	112,49



CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN QUÍ IV NĂM 2016

(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016			T11/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	99,00	154,24	96,75	99,01	154,24	95,98
	Trường tiểu học	98,34	154,24	96,75	98,35	154,24	95,98
	Trường THCS	98,33	154,24	96,75	98,33	154,24	95,98
2	Công trình văn hoá	103,68	154,24	96,75	103,62	154,24	95,98
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,24	154,24	96,75	100,25	154,24	95,98
4	Công trình y tế	102,13	154,24	96,75	102,13	154,24	95,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	100,81	154,24	96,75	100,67	154,24	95,98
	Trạm biến áp	98,46	154,24	96,75	98,61	154,24	95,98
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	88,52	154,24	96,75	88,38	154,24	95,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,23	154,24	96,75	91,01	154,24	95,98
	Đường bê tông xi măng	120,62	154,24	96,75	119,68	154,24	95,98
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	86,15	154,24	96,75	84,04	154,24	95,98
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	98,40	154,24	96,75	98,17	154,24	95,98
2	Kênh bê tông xi măng	95,69	154,24	96,75	95,43	154,24	95,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,20	154,24	96,75	105,04	154,24	95,98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	128,47	154,24	96,75	128,27	154,24	95,98
2	Công trình mạng thoát nước	105,65	154,24	96,75	105,63	154,24	95,98
3	Công trình xử lý nước thải	120,95	154,24	96,75	120,63	154,24	95,98

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN
ĐIỂM BÀN CÁC HUYỆN QUÍ IV NĂM 2016**



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Trường mầm non	99,52	154,24	97,75
	Trường tiểu học	98,85	154,24	97,75
	Trường THCS	98,85	154,24	97,75
2	Công trình văn hoá	104,08	154,24	97,75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,71	154,24	97,75
4	Công trình y tế	102,55	154,24	97,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	101,08	154,24	97,75
	Trạm biến áp	99,05	154,24	97,75
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	89,19	154,24	97,75
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,05	154,24	97,75
	Đường bê tông xi măng	120,11	154,24	97,75
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	85,63	154,24	97,75
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	98,84	154,24	97,75
2	Kênh bê tông xi măng	96,21	154,24	97,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,52	154,24	97,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	128,53	154,24	97,75
2	Công trình mạng thoát nước	106,12	154,24	97,75
3	Công trình xử lý nước thải	120,87	154,24	97,75

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN QUÍ IV NĂM 2016



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2016			Q4 so với Q3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	99,18	154,24	96,82	99,44	100,00	101,83
	Trường tiểu học	98,51	154,24	96,82	99,58	100,00	101,83
	Trường THCS	98,50	154,24	96,82	99,60	100,00	101,83
2	Công trình văn hoá	103,80	154,24	96,82	100,39	100,00	101,83
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,40	154,24	96,82	100,03	100,00	101,83
4	Công trình y tế	102,27	154,24	96,82	100,32	100,00	101,83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	100,85	154,24	96,82	119,15	100,00	101,83
	Trạm biến áp	98,71	154,24	96,82	107,83	100,00	101,83
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	88,70	154,24	96,82	99,36	100,00	101,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,43	154,24	96,82	96,93	100,00	101,83
	Đường bê tông xi măng	120,14	154,24	96,82	99,19	100,00	101,83
2	Công trình cầu, hầm	85,27	154,24	96,82			
	Cầu, cống bê tông xi măng	85,27	154,24	96,82	98,53	100,00	101,83
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	98,47	154,24	96,82	99,40	100,00	101,83
2	Kênh bê tông xi măng	95,78	154,24	96,82	99,40	100,00	101,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,25	154,24	96,82	99,37	100,00	101,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	128,42	154,24	96,82	100,47	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	105,80	154,24	96,82	98,81	100,00	101,83
3	Công trình xử lý nước thải	120,81	154,24	96,82	100,61	100,00	101,83

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒA BÌNH QUÍ IV
NĂM 2016**

(Năm 2011 được tính làm gốc)



Đơn vị tính: %

TT	LOẠI VẬT LIỆU	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Quý 4/2016	Quý 4/2016 so với quý 3/2016
1	Xi măng	114,87	114,87	114,87	114,87	98,89
2	Cát	147,64	147,64	147,64	147,64	96,34
3	Đá xây dựng	103,82	103,82	103,82	103,82	100,00
4	Gạch xây	90,50	92,05	92,05	91,53	99,61
5	Gạch lát	116,67	116,67	116,67	116,67	100,00
6	Gỗ	165,30	165,30	165,30	165,30	103,79
7	Thép xây dựng	64,69	64,18	65,62	64,83	98,82
8	Vật liệu bao che	96,48	96,48	96,48	96,48	100,45
9	Vật liệu điện	84,26	84,26	84,26	84,26	100,00
10	Vật liệu nước	146,46	146,46	146,46	146,46	100,00
11	Nhựa đường	83,99	66,18	73,63	74,60	91,02
12	Sơn xây dựng	111,84	111,84	111,84	111,84	100,00
13	Nhiên liệu	72,67	75,42	73,98	74,02	106,03

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN QUÍ IV
NĂM 2016**



(Năm 2011 được tính làm gốc)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI VẬT LIỆU	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Quý 4/2016	Quý 4/2016 so với quý 3/2016
1	Xi măng	120,61	120,61	120,61	120,61	98,91
2	Cát	160,91	160,91	160,91	160,91	100,00
3	Đá xây dựng	109,01	109,01	109,01	109,01	100,00
4	Gạch xây	95,01	96,65	96,65	96,10	91,59
5	Gạch lát	122,50	122,50	122,50	122,50	100,00
6	Gỗ	160,87	160,87	160,87	160,87	100,00
7	Thép xây dựng	65,98	65,46	66,97	66,14	99,01
8	Vật liệu bao che	97,68	97,68	97,68	97,68	100,00
9	Vật liệu điện	111,08	111,08	111,08	111,08	131,18
10	Vật liệu nước	147,19	147,19	147,19	147,19	100,00
11	Nhựa đường	84,83	66,83	74,37	75,34	91,02
12	Sơn xây dựng	112,40	112,40	112,40	112,40	100,00
13	Nhiên liệu	73,03	75,79	74,35	74,39	106,03